

Bản án số: 35/2024/HNGĐ - ST

Ngày 18/7/2024.

(V/v: ly hôn)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Bùi Khắc Thái, ông Lương Mạnh Tường.

Thư ký phiên tòa: ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2024/TLST- HNGĐ, ngày 28 tháng 3 năm 2024 về việc “ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Lê Thị H, sinh năm 1972, tên gọi khác: không

Địa chỉ: thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh N.

Bị đơn: anh Lê Văn G, sinh năm 1972, tên gọi khác: Không.

Trú tại: thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh N.

Chị H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, anh G vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 26 tháng 3 năm 2024, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Lê Thị H trình bày: tôi và anh Lê Văn G được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã S, huyện N, tỉnh N vào ngày 11/10/1996. Khi chúng tôi cần làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới phát hiện mất hết giấy tờ, hồ sơ ở xã cũng không còn lưu trữ nên chúng tôi đã phải đăng ký kết hôn lại tại UBND xã S vào ngày 31/10/2023. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh N. Vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc được khoảng 14 năm, thì đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất Đ điếm sống, không hợp về mọi lĩnh vực trong cuộc sống dẫn đến hay cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Cũng do

mâu thuẫn nặng nên đến khoảng từ năm 2011 cho đến nay vợ chồng tôi đã sống ly thân hoàn toàn, không quan tâm gì đến nhau nữa. Đến nay tôi thấy vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng nhau nữa, mâu thuẫn vợ chồng tôi đã đến mức thật sự trầm trọng không thể hàn gắn khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện N giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Lê Văn G.

Về con chung: chúng tôi có 02 con chung. Con lớn là Lê Hương Dịu sinh ngày 21/11/1997, con nhỏ là Lê Đại Hán sinh ngày 02/9/1998. Hiện cả hai con đều đã trên 18 tuổi nên không đề nghị Tòa án xem xét việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản và công nợ chung: tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, xuống tận nhà nhưng anh G từ chối làm việc và anh G vắng mặt tại Tòa án nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: các Điều 5, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: xử cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Lê Văn G. Về án phí: chị Lê Thị H phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lê Văn G có địa chỉ tại thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện N áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa chị Lê Thị H và anh Lê Văn G là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Qua xác minh tại cơ sở xác định hai người ký kết hôn lại tại

UBND xã S vào ngày 31/10/2023, nhưng trước đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã S, huyện N, tỉnh N từ khoảng năm 1996, nhưng trong giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/10/2023 không ghi rõ ngày bắt đầu công nhận thời kỳ hôn nhân. Do đó căn cứ theo Điều 27 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 và văn bản hợp nhất số 1843/VBHN-BTP ngày 11/5/2023 của Bộ Tư pháp thì thời kỳ hôn nhân của chị Lê Thị H và anh Lê Văn G được xác định kể từ ngày 01/01/1996. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh N. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo sự trình bày của nguyên đơn cũng như qua xác minh tại cơ sở là do tính tình không hợp, bất Đ điểm sống, không hợp nhiều mặt dẫn đến hay cãi vã, va chạm, xúc phạm lẫn nhau, mâu thuẫn không thể khắc phục. Kể từ đầu năm 2024 đến nay thì vợ chồng sống ly thân hoàn toàn, không quan tâm gì đến nhau nữa. Bản thân chị H cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn. Bản thân anh G dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh G lại từ chối làm việc, không lên Tòa án làm việc và tham gia phiên hòa giải. Điều đó chứng tỏ anh G cũng không có thiện chí để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Lê Thị H và anh Lê Văn G đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị H, xử cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Lê Văn G là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: chị Lê Thị H và anh Lê Văn G có 02 con chung. Con lớn là Lê Hương D sinh ngày 21/11/1997, con nhỏ là Lê Đại H sinh ngày 02/9/1998. Hiện cả hai con đều đã trên 18 tuổi tự lập cuộc sống, chị H cũng không đề nghị Tòa án xem xét việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa không xét.

[4] Về tài sản và công nợ chung: chị H và anh G đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên mối quan hệ này Tòa không xét.

[5] Về án phí: chị Lê Thị H phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Lê Văn G.

2. Về án phí: chị Lê Thị H phải nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lê Thị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện N theo biên lai số BLTU/23/0001210, ngày 28/3/2024.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS N;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Quốc